

Số: /GPMT-CNCCN Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam tại Văn bản số 260331/CV-MKCV ngày 31/3/2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam”, Văn bản số 260616/CV-MKCV ngày 16/6/2026 về việc hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở và các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Nhà máy Mitsui

Kinzoku Catalysts Việt Nam” tại Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: “Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0106116237 do Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp-Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 26/02/2013, cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 26/11/2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5431522682 do Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/02/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 16/12/2025.

1.4. Mã số thuế: 0106116237.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vật xúc tác cho ô tô và xe 2 hoặc 3 bánh, sản xuất vật xúc tác cho động cơ đa năng và sản xuất sản phẩm linh kiện khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Quy mô sử dụng đất: 10.736 m². (*Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 888916 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 03/3/2014*)

- Nhóm dự án: Cơ sở tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/01/2026.

- Công suất cơ sở: Sản xuất vật xúc tác cho ô tô và xe 2 bánh hoặc 3 bánh với quy mô, công suất 6 triệu sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất của Cơ sở:

Nguyên liệu (khuôn thép không rỉ (dạng tổ ong) nhập) → Đánh số tổ ong → Nhiệt luyện → Nhúng hỗn hợp xúc tác lên tổ ong → Sấy khô → Nhiệt luyện → Nhúng hỗn hợp xúc tác lên tổ ong → Sấy khô → Nhiệt luyện → Kiểm tra → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Sóc Sơn và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Sóc Sơn
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam;
- Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
- TTPVHCC (Chi nhánh 1);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải tại Cơ sở của Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam sau khi xử lý sơ bộ tại các hệ thống xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 08 m³/ngày.đêm và nước thải sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 08 m³/ngày.đêm), được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Chủ cơ sở đã có Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải (sinh hoạt và công nghiệp) với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nội Bài và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt để đưa về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 08 m³/ngày.đêm:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ nhà bếp → Rãnh thoát 250×350mm, L=1m → Bể tách mỡ (01 bể, tổng dung tích V=1 m³) → Đường ống PVC D76-D100, L=2m → Hố ga số 1 → Đường ống PVC D76-D100, L=3m → Hố ga số 2 → Đường ống PVC D140, L=3m → Hố ga số 3 → Đường ống PVC uD160, L=5m → Hố ga số 6 → Đường ống uPVC D160, L=2m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 08m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn (02 bể, tổng dung tích V=13m³) → Đường ống uPVC D110-D160, L=3m → Hố ga số 3 → Đường ống PVC uD160, L=5m → Hố ga số 6 → Đường ống uPVC D160, L=2m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ khu rửa tay → Đường ống PVC D110, L=2m

→ Hồ ga số 5 → Đường ống uPVC D76, L=4m → Hồ ga số 4 → Đường ống uPVC D160, L=5m → Hồ ga số 6 → Đường ống uPVC D160, L=2m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8m³/ngày. đêm để tiếp tục xử lý.

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 08 m³/ngày.đêm đạt tiêu chuẩn đầu nổi → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp Nội Bài qua 01 điểm đầu nổi nước thải sinh hoạt.

1.1.2. Hệ thống thu gom nước thải sản xuất từ các nguồn phát sinh nước thải của dây chuyền sản xuất về Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 08 m³/ngày.đêm:

- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh thiết bị chứa dung dịch chất xúc tác của hoạt động sản xuất → Ống uPVC D50, L=10m → Bể chứa nước thải tập trung (01 bể, tổng dung tích 3m³) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công nghiệp, công suất 08 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ rửa dụng cụ tại phòng hóa nghiệm → Ống uPVC D50, L=10m → Bể chứa nước thải tập trung (01 bể, tổng dung tích 3m³) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công nghiệp, công suất 08 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 6: Nước thải từ hệ thống lọc RO → Ống uPVC D50, L=2m → Bể xả thải của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 08m³/ngày.đêm.

Nước thải sản xuất sau khi xử lý qua Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 08 m³/ngày.đêm đạt tiêu chuẩn đầu nổi → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp Nội Bài qua 01 điểm đầu nổi nước thải công nghiệp.

Đối với nước thải xả đáy phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m³/h → định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 1, nguồn số 2, nguồn số 3 (sau khi được xử lý sơ bộ) → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

- Công suất thiết kế: 08 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Cồn công nghiệp 20%, Polyking, viên nén Clorin.

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải sản xuất từ nguồn số 4, nguồn số 5 → Bể

chứa nước thải → Bể phản ứng → Bể trung hòa → Bể trung gian → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng + (nước thải từ nguồn số 6 → Bể xả thải) → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

- Công suất thiết kế: 08 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: FeCl₃, Ca(OH)₂, H₂SO₄, Polymer, cồng công nghiệp 20%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nối, bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo chất lượng nước thải theo quy chuẩn đầu nối Khu công nghiệp.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nút vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất tại nhà máy sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nội Bài, qua 02 điểm đầu nối.

Tọa độ đầu nối nước thải sinh hoạt: X= 2 348 484; Y= 584 482.

Tọa độ đầu nối nước thải sản xuất: X= 2 348 484; Y= 584 471.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nội Bài, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý sơ bộ và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng năm 2026
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng phân tích;
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng trộn chất hóa chất;
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ khu vực máy sấy;
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ khu vực máy nhiệt luyện;
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ khu vực máy nhúng chất xúc tác (Topcoat).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

01 dòng khí thải sau ống thoát khí của hệ thống thu gom và xử lý khí thải công suất 18.000 m³/giờ (xử lý các nguồn thải từ nguồn số 1, nguồn số 2, nguồn số 3, nguồn số 4 và nguồn số 5). Tọa độ xả thải: X= 2 348 409; Y= 584 453.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Cơ sở “Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam” tại Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

01 dòng khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	18.000		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
4	Lưu huỳnh Đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
6	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	45		
7	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		
8	NH ₃	mg/Nm ³	50		
9	HCl	mg/Nm ³	45		
10	n-Hexan	mg/Nm ³	450		

(1): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số $K_p = 1$ ($P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$); $K_v = 0,9$ (áp dụng với thông số: Bụi tổng, H₂SO₄, HCl, Lưu huỳnh đioxit, SO₂) và $K_v = 1$ (áp dụng với thông số: NH₃, Nito oxit, NO_x (NO₂); Cacbon oxit, CO, H₂S).

(2): Theo đề xuất của chủ Cơ sở.

Ghi chú: kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng phân tích → Điểm hút (4 điểm hút) → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải (01 tháp hấp thụ, kích thước D×L:2000×3000m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 18.000 m³/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng trộn hóa chất → Điểm hút (3 điểm hút) → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải (01 tháp hấp thụ, kích thước D×L:2000×3000m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 18.000 m³/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ khu vực máy sấy → Điểm hút (1 điểm hút) → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải (01 tháp hấp thụ, kích thước D×L:2000×3000m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 18.000 m³/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ khu vực máy nhiệt luyện → Điểm hút (05 điểm hút) → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải (01 tháp hấp thụ, kích thước D×L:2000×3000m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 18.000 m³/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ khu vực máy nhúng chất xúc tác (Topcoat) → Điểm hút (03 điểm hút) → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải (01 tháp hấp thụ, kích thước D×L:2000×3000m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 18.000 m³/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Các điểm hút khí thải → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải (01 tháp hấp thụ, kích thước D×L:2000×3000m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 18.000 m³/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 35% và hóa chất khử bọt BURST100ST

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này

trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Khu vực máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 08m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Khu vực máy bơm của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 08 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:****1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; bố trí thiết bị, máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị, máy móc có khả năng gây ồn trong khu vực.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
2	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 02	14.580
3	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất	19 05 02	200
Tổng			14.790

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Vỏ bao bì nguyên liệu và bao bì sản phẩm	2.000
2	Giấy, bìa carton	3.000
Tổng		5.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 18,2 tấn/năm

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật liệu lọc, găng tay, giẻ lau dính chất thải nguy hại	18 02 01	1.500
2	Hộp mực in thải	08 02 04	30
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	500
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	400
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	600
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	12 06 05	1.100
Tổng			4.130

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa bố trí bên ngoài nhà xưởng sản xuất, cạnh khu vực hệ thống xử lý khí thải.

- Diện tích kho lưu chứa: 09 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu tường bao quanh, có cửa khóa, có mái che kín, có gắn biển cảnh báo kho chứa chất thải nguy hại, sàn bê tông chống thấm, có rãnh thu gom và hố thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: 01 khu vực lưu chứa bố trí bên ngoài xưởng sản xuất, cạnh khu vực hệ thống xử lý khí thải.

- Diện tích kho lưu chứa: diện tích 09 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu tường bao quanh, có cửa khóa, có mái che kín, có gắn biển kho, sàn bê tông chống thấm, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu chứa: bố trí bên ngoài khu vực xưởng sản xuất, cạnh khu vực hệ thống xử lý khí thải.

- Diện tích kho lưu chứa: 01 khu vực diện tích 9 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu tường bao quanh, có cửa khóa, có mái che kín, có gắn biển kho, sàn bê tông chống thấm, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường để có biện pháp quản lý phù hợp. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

3. Phương tiện vận chuyển; khu vực, kho lưu giữ chất thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Khối lượng, loại chất thải lưu giữ bảo đảm phù hợp với khả năng lưu chứa của khu vực, kho lưu giữ chất thải; việc xếp chồng các kiện chất thải lên nhau phải bảo đảm chắc chắn, an toàn, tránh đổ tràn chất thải ra môi trường; hạn chế việc để tồn lưu chất thải tại khu vực, kho lưu giữ chất thải; có biện pháp phòng ngừa phù hợp trong trường hợp khu vực, kho lưu giữ chất thải có nguy cơ bị ngập lụt.

5. Sử dụng vật liệu phù hợp để ngăn chất thải phát tán ra môi trường khi xảy ra sự cố chất thải; thu gom chất thải đổ tràn và lưu giữ tại khu vực, kho lưu giữ chất thải bảo đảm an toàn trong thời gian chờ xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định.

6. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng, bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải, khí thải hoạt động ổn định; vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải theo đúng quy trình thiết kế; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

7. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường quy định.

8. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

9. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đầu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Khu công nghiệp Nội Bài; thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Nội Bài theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.